



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị độc thân trọng đê trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã đưôc kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp đưôc cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 1004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung đưôc phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đung theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SGMACHINCO
Mã chứng khoán: SMA (Niêm yết HOSE)
Trụ sở chính: 81A Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Hồ Văn Hiệp	Thành viên
Ông Phan Quang Thông	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình Hiền	Tổng Giám Đốc
Bà Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch
----------------------	----------

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đình Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số:0715357/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI
Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TRƯƠNG ĐIỀU THÚY
Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng
Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscvt@dn.vnn.vn
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.970.943.375	345.305.280.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.072.898.660	4.109.862.587
1. Tiền	111		3.072.898.660	4.109.862.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	319.996.800	346.663.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		999.990.000	999.990.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(679.993.200)	(653.326.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.688.715.020	219.364.861.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	196.634.293.322	200.142.365.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.164.268.002	18.642.068.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.168.306.810	2.791.850.344
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.278.153.114)	(2.211.422.425)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	109.122.148.391	118.749.344.848
1. Hàng tồn kho	141		109.122.148.391	118.749.344.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		767.184.504	2.734.548.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		767.184.504	2.734.548.077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		537.754.558.336	559.981.273.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		828.987.500	122.072.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	828.987.500	122.072.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		536.835.775.655	559.794.846.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	516.735.775.655	539.694.846.173
- Nguyên giá	222		592.824.289.197	592.824.289.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.088.513.542)	(53.129.443.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	20.100.000.000	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.795.181	64.354.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	89.795.181	64.354.469
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		857.725.501.711	905.286.553.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		679.875.373.452	722.986.602.559
I. Nợ ngắn hạn	310		309.238.138.373	330.831.286.573
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	145.015.003.340	112.683.729.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	19.830.238.623	42.481.314.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	862.454.210	5.714.695.799
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	23.417.506.800	25.029.812.742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	23.829.424.345	29.517.937.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	95.745.420.137	114.865.705.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		538.090.918	538.090.918
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		370.637.235.079	392.155.315.986
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	370.637.235.079	392.155.315.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

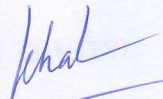
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.850.128.259	182.299.951.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	177.850.128.259	182.299.951.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.201.866.023	16.004.467.795
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		62.085.074	62.085.074
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		386.177.162	5.033.398.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	5.033.398.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		386.177.162	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		857.725.501.711	905.286.553.656

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh



Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	809.777.909.959	794.501.055.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	809.777.909.959	794.501.055.325
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	762.534.221.808	745.997.711.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.243.688.151	48.503.344.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	188.894.901	374.946.662
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	34.893.179.117	32.020.489.348
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.224.865.135	31.431.891.732
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.341.984.461	11.816.160.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.197.419.474	5.041.640.679
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	1.671.167.749
12. Chi phí khác	32	VI.8	540.026.921	211.392.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(540.026.921)	1.459.775.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		657.392.553	6.501.416.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	271.215.391	1.468.017.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		386.177.162	5.033.398.228
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	24	312
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	24	312

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lam

khd

Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh



Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.021.440.543.850	891.720.201.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(953.884.975.537)	(843.977.873.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.083.182.140)	(4.294.411.641)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(32.819.893.287)	(31.497.294.594)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.741.069.261)	(1.163.222.814)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.632.248.427	82.604.429.088
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(59.391.527.933)	(85.819.199.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.152.144.119	7.572.628.477
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.333.200	39.999.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.333.200	39.999.600
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	222.065.470.000	244.162.148.981
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(215.325.252.326)	(251.158.019.771)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.942.658.920)	(769.444.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.202.441.246)	(7.765.315.700)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

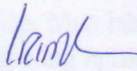
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.036.963.927)	(152.687.623)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.109.862.587	4.262.136.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	414.019
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>3.072.898.660</u>	<u>4.109.862.587</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị buro chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 77 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 78 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q.7, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại: Phòng 204, Lầu 2, Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.
- Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Tỷ giá hối đoái áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.520 VND/USD; 24.663 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06-48 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03-25 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04-08 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê kho; tiền thuế đất.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền: doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện: 1. Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 3. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty kỳ kế toán như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	3.072.898.660	4.109.862.587
Tiền mặt	734.112.663	1.781.554.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.338.785.997	2.328.308.231
- VND	2.309.521.142	2.298.206.688
- USD	29.264.855	30.101.543
	1.357,31 USD	
Cộng	3.072.898.660	4.109.862.587

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	196.634.293.322	(2.278.153.114)	200.142.365.555	(2.211.422.425)
- Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	16.455.913.469	-	16.759.913.469	-
- Hà Công Đường	17.081.651.573	-	20.947.001.527	-
- Công ty TNHH TM SX DV Đại Tài	16.239.603.637	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tâm Thiên Hà	27.122.003.017	-	-	-
- Công ty CP TM DV & SX Đông Nam Dương	18.647.993.854	-	23.027.634.261	-
- Công ty TNHH Việt Com	24.768.308.948	-	17.972.959.129	-
- Khách hàng khác	76.318.818.824	(2.278.153.114)	121.434.857.169	(2.211.422.425)
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	196.634.293.322	(2.278.153.114)	200.142.365.555	(2.211.422.425)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	10.198.295.710	-	10.843.912.957	-
- Công ty TNHH TM XNK Lê Nguyễn	3.000.000.112	-	3.000.000.112	-
- Công ty CP Logistic XD Năng lượng Xanh	2.342.000.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	4.856.295.598	-	7.843.912.845	-
Nhà cung cấp nước ngoài	965.972.292	-	7.798.155.371	-
Cộng	11.164.268.002	-	18.642.068.328	-
5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.168.306.810	-	2.791.850.344	-
TCT Điện lực Miền Nam	170.204.223	-	-	-
Cổ phiếu Nghèo	10.780.960	-	28.580.000	-
Kỹ quỹ Cty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản	-	-	16.000.000	-
Thuế TNCN	1.209.020	-	683.103	-
Nguyễn Phùng Tùng	443.663.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (Tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trần Văn Khoa	6.565.571	-	6.565.571	-
Nguyễn Việt Bắc	116.292.338	-	928.497.340	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	419.378.568	-	1.793.162.488	-
Phải thu khác	213.130	-	18.361.842	-
b. Dài hạn	828.987.500	-	122.072.500	-
Kỹ quỹ, ký cược	828.987.500	-	122.072.500	-
Cộng	1.997.294.310	-	2.913.922.844	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.974.953.941	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	18.220.878	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.313.469.542	-	6.798.071.622	-
Hàng hoá	102.808.678.849	-	109.958.098.407	-
Cộng	109.122.148.391	-	118.749.344.848	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 38.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.100.000.000	20.100.000.000
Số dư cuối năm	20.100.000.000	20.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	20.100.000.000	20.100.000.000
Số dư cuối năm	20.100.000.000	20.100.000.000

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.100.000.000 VND.

9. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	89.795.181	64.354.469
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	-	19.616.363
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	89.795.181	44.738.106
Cộng	89.795.181	64.354.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	99.551.333.801	99.551.333.801	101.524.667.207	101.524.667.207
- Công ty TNHH SX TM Hiệp Thành Phúc	14.430.540.907	14.430.540.907	1.319.227.699	1.319.227.699
- Công ty TNHH ĐT Việt Long Thịnh	27.791.326.928	27.791.326.928	13.657.766.246	13.657.766.246
- Công ty CP Lilama 45.1	17.635.270.000	17.635.270.000	-	-
- Nhà cung cấp khác	39.694.195.966	39.694.195.966	86.547.673.262	86.547.673.262
Nhà cung cấp nước ngoài (*)	45.463.669.539	45.463.669.539	11.159.062.508	11.159.062.508
- Electric City Technology Corp	36.502.448.984	36.502.448.984	-	-
- Nhà cung cấp khác	8.961.220.555	8.961.220.555	11.159.062.508	11.159.062.508
Cộng	145.015.003.340	145.015.003.340	112.683.729.715	112.683.729.715

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư nợ phải trả thương mại có gốc ngoại tệ là 1.894.831,5 USD và 111.097,89 EUR.

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Khách hàng trong nước	19.216.247.801	41.867.323.263
- Công ty TNHH Thuận Thành Tâm	1.939.393.274	1.294.125.766
- Công ty TNHH MTV Thế Phong	3.874.916.752	3.874.916.752
- Khách hàng khác	13.401.937.775	36.698.280.745
Khách hàng nước ngoài	613.990.822	613.990.822
Cộng	19.830.238.623	42.481.314.085

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	601.964.201	12.066.765.931	12.293.477.492	375.252.640
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.456.255.493	9.456.255.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.040.228.207	271.215.391	3.059.089.670	252.353.928
Thuế thu nhập cá nhân	6.251.229	19.098.298	22.594.714	2.754.813
Thuế tài nguyên	2.064.379.632	3.974.056.103	5.808.215.436	230.220.299
Các loại thuế khác	1.872.530	1.000.000	1.000.000	1.872.530
Cộng	5.714.695.799	25.788.391.216	30.640.632.805	862.454.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Chi phí trái tức phải trả	19.165.818.184	21.491.559.253
Chi phí lãi vay	2.069.278.557	917.953.680
Chi phí thuê kho và thuê nhà	2.182.410.059	690.377.980
Chi phí bảo vệ môi trường	-	1.929.921.829
Cộng	23.417.506.800	25.029.812.742

14. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	82.667.577	84.898.491
Bảo hiểm thất nghiệp	47.727	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	274.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.746.709.041	29.158.539.286
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>17.720.541.080</i>	<i>21.749.600.000</i>
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	<i>450.120.000</i>	<i>1.527.720.000</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>369.160.300</i>	<i>-</i>
<i>Ông Lâm Minh Lộc</i>	<i>-</i>	<i>1.100.000.000</i>
<i>Cổ phần Công ty Thủy điện Dakglun</i>	<i>1.056.739.000</i>	<i>1.056.739.000</i>
<i>Bà Lương Thị Hằng</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>877.000.000</i>	<i>919.000.000</i>
<i>Bà Phí Thị Hồng</i>	<i>-</i>	<i>800.000.000</i>
<i>Vốn góp của CNV - VPCT</i>	<i>139.866.125</i>	<i>139.866.125</i>
<i>Trái phiếu Thủy điện Dakglun</i>	<i>413.000.000</i>	<i>413.000.000</i>
<i>Ông Nguyễn Đình Hiền</i>	<i>2.502.668.375</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>217.614.161</i>	<i>452.614.161</i>
Cộng	23.829.424.345	29.517.937.777

15. Vay	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	95.745.420.137	95.745.420.137	114.865.705.537	114.865.705.537
Vay ngân hàng	95.745.420.137	95.745.420.137	114.795.705.537	114.795.705.537
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bình Tây (1)</i>	<i>10.700.000.000</i>	<i>10.700.000.000</i>	<i>13.900.000.000</i>	<i>13.900.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bình Triệu (2)</i>	<i>2.610.000.000</i>	<i>2.610.000.000</i>	<i>7.120.000.000</i>	<i>7.120.000.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay (Tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Sài Gòn (3)	15.120.000.000	15.120.000.000	16.980.000.000	16.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- SGD II (4)	17.740.000.000	17.740.000.000	21.680.000.000	21.680.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Cần Thơ (5)	27.750.000.000	27.750.000.000	27.747.000.000	27.747.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận (6) (*)	16.808.705.537	16.808.705.537	16.808.705.537	16.808.705.537
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	5.016.714.600	5.016.714.600	5.560.000.000	5.560.000.000
Ngân hàng Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	70.000.000	70.000.000
Công nhân viên trong Công ty	-	-	70.000.000	70.000.000
b. Vay dài hạn	370.637.235.079	370.637.235.079	392.155.315.986	392.155.315.986
Vay ngân hàng	287.000.000.000	287.000.000.000	224.825.000.000	224.825.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (8)	287.000.000.000	287.000.000.000	224.825.000.000	224.825.000.000
Vay Quỹ đầu tư	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (9)	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000
Vay Công ty	14.670.000.000	14.670.000.000	69.639.177.889	69.639.177.889
Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa-XNXDTM (10)	1.500.000.000	1.500.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Công ty TNHH Lộc An Bình	-	-	2.900.360.061	2.900.360.061
Công ty TNHH Thiên Phú Lạc	-	-	160.233.847	160.233.847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay (Tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Đức Toàn (11)	11.520.000.000	11.520.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ Phần Sông Đà 505	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Lilama 45.1	-	-	26.635.270.000	26.635.270.000
Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo (12)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	-	-	20.743.313.981	20.743.313.981
Vay cá nhân (13)	43.842.235.079	43.842.235.079	72.566.138.097	72.566.138.097
Bà Trương Thị Bích Thủy	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Ánh	3.453.672.121	3.453.672.121	9.334.101.098	9.334.101.098
Bà Lê Thị Thảo	5.003.908.055	5.003.908.055	7.000.000.000	7.000.000.000
Bà Nguyễn Thanh Tâm	5.087.989.361	5.087.989.361	5.967.797.911	5.967.797.911
Bà Dương Thị Hoa	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Đoàn Thị Kim Khánh	1.466.104.946	1.466.104.946	4.720.013.492	4.720.013.492
Ông Lê Văn Minh	2.500.000.000	2.500.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	4.342.450.000	4.342.450.000	4.342.450.000	4.342.450.000
Ông Nguyễn Đình Triết	1.770.000.000	1.770.000.000	4.330.000.000	4.330.000.000
Bà Lê Thị Phương Mai	1.826.302.667	1.826.302.667	2.582.702.667	2.582.702.667
Ông Nguyễn Phước Lộc	1.901.345.168	1.901.345.168	1.901.345.168	1.901.345.168
Ông Nguyễn Việt Bắc	200.000.000	200.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
Ông Nguyễn Văn Mười	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Lê Thị Hồng Mỹ	-	-	950.000.000	950.000.000
Ông Đặng Quốc Hiền	-	-	840.000.000	840.000.000
Bà Đỗ Thị Mùi	600.000.000	600.000.000	700.000.000	700.000.000
Bà Nguyễn Mỹ Linh	639.154.638	639.154.638	639.154.638	639.154.638
Bà Hoàng Vân Anh	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Thị Thu	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Lục Thị Trang	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Ái	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Phùng Đức Thành	-	-	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Bá Lạc	271.685.675	271.685.675	271.685.675	271.685.675
Các cá nhân khác	2.279.622.448	2.279.622.448	3.066.887.448	3.066.887.448
Cộng	466.382.655.216	466.382.655.216	507.021.021.523	507.021.021.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1)	Hợp đồng tín dụng số 299B13 ngày 10/12/2013, hạn mức 14 tỷ đồng.	05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	10.700.000.000	Tài sản thế chấp của bên thứ ba.
(2)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6110-LAV-201000196 ngày 31/3/2010, hạn mức 20 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	2.610.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(3)	Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400355 ngày 17/4/2014, hạn mức 19 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	10%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.	15.120.000.000	Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38, phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
(4)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 854/2014/509209/HĐ ngày 19/09/2014, hạn mức 24,5 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	17.740.000.000	Thế chấp bằng Quyền sử dụng đất, tài sản, máy móc, số dư tiền gửi và các khoản phải thu của Công ty.
(5)	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CCT.DN.01.200114-1 ngày 20/1/2014, hạn mức 29 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ.	Theo từng kế ước nhận nợ.	27.750.000.000	Bất động sản là nhà và đất.
(6)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 322.12.221.1106466.TD ngày 28/6/2012, hạn mức 45 tỷ đồng.	06 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ ngắn hạn.	Theo từng lần nhận nợ	16.808.705.537	Ký quỹ LC: tối thiểu 10% khi phát hành LC, 10% còn lại sẽ chuyển vào tài khoản thanh toán LC khi đến hạn thanh toán. Và thế chấp tài sản của bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(7)	Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTD-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ	Theo từng kế ước nhận nợ	5.016.714.600	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(8)	Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ đồng.	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	219.137.250.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: nhà máy thủy điện Dakglun.
	Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2014-HĐTDĐT-NHPT ngày 18/12/2014. Số tiền vay 82 tỷ đồng.	80 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	9,6%/năm	67.862.750.000	

(*) Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 322.12.221.1106466.TD Hợp đồng thế chấp số HĐTC số 425.12.221.1106466.TC ngày 28/06/2012 ký giữa MB và các bên đã được MB bán cho VAMC theo hợp đồng số 4185/2015/MBN.VAMC2-MB Đồng thời mọi quyền và nghĩa vụ của chủ nợ đã được VAMC uỷ quyền toàn bộ cho MB thực hiện với Khách hàng và các bên liên quan. Do đó, trong năm đơn vị không ghi nhận lãi vay khoản vay này vào xác định kết quả kinh doanh.

Thuyết minh khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước

Khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước gồm có các hợp đồng vay sau:

(9)	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng 05-2014/HĐTD-ĐTPT ngày 18/8/2014. Số tiền vay 8 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10,8%/năm	8.000.000.000	
	Hợp đồng tín dụng 04-2014/HĐTD-ĐTPT ngày 01/8/2014. Số tiền vay 2 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10,8%/năm	2.000.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
	Hợp đồng tín dụng 07-2013/TH-HĐTD-ĐTPT ngày 10/10/2013; Số tiền vay 5,125 tỷ đồng.	15 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	11,4%/năm	5.125.000.000	
	Hợp đồng tín dụng 10-TH-2012/HĐTD-ĐTPT ngày 02/7/2012. Số tiền vay 10 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12%/năm	10.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty

- (10) XN Xây Dựng Thương Mại - CTCPTBPTSG vay của Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa, theo thỏa thuận, khoản vay này không tính lãi trong trường hợp XN XD TM không có doanh thu từ bán đất nền.
- (11) Vay Công ty TNHH Trường Đức Toàn theo Biên bản thoả thuận ngày 21/11/2013, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp
- (12) Vay Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo theo Biên bản thoả thuận ngày 05/01/2014, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp

Thuyết minh khoản vay cá nhân

- (13) Vay cá nhân là Cán bộ công nhân viên trong Công ty, các khoản vay không lãi suất theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 25/01/2012. (*) Cá nhân Ông Lê Văn Minh vay với lãi suất 6%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.092.000.000	4.092.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	14.812.200.000	14.812.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	142.295.800.000	142.295.800.000
Cộng	100,00%	161.200.000.000	161.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.200.000.000	161.200.000.000
Vốn góp đầu năm	161.200.000.000	161.200.000.000
Vốn góp cuối năm	161.200.000.000	161.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.836.000.000	6.448.000.000

d. Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	3%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.120.000	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.120.000	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	16.201.866.023	16.004.467.795
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	62.085.074	62.085.074
Cộng	16.263.951.097	16.066.552.869

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	740.005.836.980	715.569.477.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.881.823.684	13.191.434.917
Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.077.142.964	1.395.655.798
Doanh thu bán điện	56.813.106.331	64.344.486.681
Cộng	809.777.909.959	794.501.055.325
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng hóa	740.005.836.980	715.569.477.929
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.881.823.684	13.191.434.917
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.077.142.964	1.395.655.798
Doanh thu thuần bán điện	56.813.106.331	64.344.486.681
Cộng	809.777.909.959	794.501.055.325
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa đã bán	736.283.400.932	712.590.180.989
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	159.800.000	569.800.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	618.572.600	835.499.730
Giá vốn bán điện	25.472.448.276	32.002.230.507
Cộng	762.534.221.808	745.997.711.226
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	118.197.920	39.079.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.333.200	39.999.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.363.781	295.867.374
Cộng	188.894.901	374.946.662
5. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	34.224.865.135	31.431.891.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181.214.023	358.588.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	460.205.557	143.072.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	26.666.400	86.665.800
Chi phí tài chính khác	228.002	270.837
Cộng	34.893.179.117	32.020.489.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.552.671.019	4.843.698.247
Chi phí vật liệu quản lý	517.066.965	78.054.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	10.224.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	510.248.785	518.538.153
Thuế, phí, lệ phí	-	518.559.062
Dự phòng phải thu khó đòi	-	179.628.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.998.473.281	5.359.956.399
Chi phí bằng tiền khác	763.524.411	307.501.086
Cộng	11.341.984.461	11.816.160.734
7. Thu nhập khác		
Tiền thuê đất năm 2013 được miễn giảm	-	1.657.817.749
Thu nhập khác	-	13.350.000
Cộng	-	1.671.167.749
8. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	537.980.571	208.939.497
Chi phí khác	2.046.350	2.452.759
Cộng	540.026.921	211.392.256
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.066.965	2.815.317.052
Chi phí nhân công	5.552.671.019	4.843.698.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.033.869.684	23.084.735.829
Chi phí dự phòng	-	179.628.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.416.794.313	8.133.993.261
Chi phí khác bằng tiền	1.294.030.756	7.432.390.390
Cộng	36.814.432.737	46.489.762.975
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	271.215.391	1.468.017.944
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	271.215.391	1.468.017.944
11. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	386.177.162	5.033.398.228
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	386.177.162	5.033.398.228
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.120.000	16.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	312
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	24	312

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và tiền gửi) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(4.633.390.214)
	-100	4.633.390.214
USD	+100	304.716
	-100	(304.716)
Năm trước		
VND	+100	(5.029.412.605)
	-100	5.029.412.605
USD	+100	301.015
	-100	(301.015)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 319.996.800 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 346.663.200 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 31.999.680 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 31.999.680 đồng Việt Nam.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo và thực hiện trích lập dự phòng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	95.745.420.137	83.637.235.079	287.000.000.000	466.382.655.216
Phải trả người bán	145.015.003.340	-	-	145.015.003.340
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	28.266.914.175	-	-	28.266.914.175
	269.027.337.652	83.637.235.079	287.000.000.000	639.664.572.731

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các khoản vay và nợ	124.473.705.537	146.093.186.776	243.450.000.000	514.016.892.313
Phải trả người bán	112.683.729.715			112.683.729.715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	26.776.115.038			26.776.115.038
	263.933.550.290	146.093.186.776	243.450.000.000	653.476.737.066

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	222.065.470.000	244.162.148.981
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(215.325.252.326)	(251.158.019.771)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT	Vay cá nhân	-	(4.342.450.000)
Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	756.400.000	(1.826.302.667)
Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	940.710.000	(5.087.989.361)
Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng	Trả tiền vay cá nhân	500.000.000	(1.466.104.946)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

		Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	180.000.000	180.000.000
Tổng Giám đốc	Lương	186.182.364	420.988.319
Cộng		366.182.364	600.988.319

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 41 - 42.**4. Thông tin so sánh**

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
Khoản mục Chứng khoán kinh doanh	-	999.990.000	999.990.000
Khoản mục Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(653.326.800)	(653.326.800)
Khoản mục Tài sản ngắn hạn khác	122.072.500	-	(122.072.500)
Khoản mục Phải thu dài hạn khác	-	122.072.500	122.072.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Khoản mục Đầu tư dài hạn khác	999.990.000	-	(999.990.000)
Khoản mục Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(653.326.800)	-	653.326.800
Khoản mục Quỹ Đầu tư phát triển	9.500.393.474	16.004.467.795	6.504.074.321
Khoản mục Quỹ Dự phòng tài chính	6.504.074.321	-	(6.504.074.321)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	71	Chưa trình bày	312	312

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh****31/12/2015****01/01/2015**

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu						
Công ty CP Vật tư Bến Thành (Mã CK: VT1)	999.990.000	319.996.800	(679.993.200)	999.990.000	346.663.200	(653.326.800)
Cộng	999.990.000	319.996.800	(679.993.200)	999.990.000	346.663.200	(653.326.800)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Số dư cuối năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.307.711.430	16.179.085.121	1.331.950.922	112.726.273	5.197.969.278	53.129.443.024
Khấu hao trong năm	12.411.307.083	6.941.705.220	140.745.363	-	3.465.312.852	22.959.070.518
Số dư cuối năm	42.719.018.513	23.120.790.341	1.472.696.285	112.726.273	8.663.282.130	76.088.513.542
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	337.943.567.252	120.003.886.293	312.540.399	-	81.434.852.229	539.694.846.173
Số dư cuối năm	325.532.260.169	113.062.181.073	171.795.036	-	77.969.539.377	516.735.775.655

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 515.991.121.286 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.808.009.387 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161.200.000.000	9.500.393.474	5.260.708.647	62.085.074	7.691.365.674	183.714.552.869
Lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	5.033.398.228	5.033.398.228
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	1.243.365.674	-	(1.243.365.674)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	(6.448.000.000)	(6.448.000.000)
Tặng/Giảm khác (phân loại lại theo TT 200)	-	6.504.074.321	(6.504.074.321)	-	-	-
Số dư cuối năm trước	161.200.000.000	16.004.467.795	-	62.085.074	5.033.398.228	182.299.951.097
Số dư đầu năm nay	161.200.000.000	16.004.467.795	-	62.085.074	5.033.398.228	182.299.951.097
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	386.177.162	386.177.162
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	197.398.228	-	-	(197.398.228)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(4.836.000.000)	(4.836.000.000)
Số dư cuối năm nay	161.200.000.000	16.201.866.023	-	62.085.074	386.177.162	177.850.128.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.072.898.660	-	4.109.862.587	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	999.990.000	(679.993.200)	999.990.000	(653.326.800)
- Phải thu khách hàng	196.634.293.322	(2.278.153.114)	200.142.365.555	(2.211.422.425)
- Phải thu khác	-	-	16.000.000	-
- Tài sản tài chính khác	828.987.500	-	122.072.500	-
TỔNG CỘNG	201.536.169.482	(2.958.146.314)	205.390.290.642	(2.864.749.225)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay	466.382.655.216	-	507.021.021.523	-
- Phải trả người bán	145.015.003.340	-	112.683.729.715	-
- Chi phí phải trả	23.417.506.800	-	25.029.812.742	-
- Phải trả khác	4.849.407.375	-	2.388.739.000	-
TỔNG CỘNG	639.664.572.731	-	647.123.302.980	-
			198.578.023.168	202.525.541.417
			466.382.655.216	507.021.021.523
			145.015.003.340	112.683.729.715
			23.417.506.800	25.029.812.742
			4.849.407.375	2.388.739.000
			639.664.572.731	647.123.302.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì Công ty chỉ kinh doanh trong nước.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh hàng hóa các loại (máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ). Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	740.005.836.980	56.813.106.331	12.958.966.648	809.777.909.959
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	740.005.836.980	56.813.106.331	12.958.966.648	809.777.909.959
2. Doanh thu tài chính	172.619.341	13.252.654	3.022.906	188.894.901
3. Chi phí	739.982.214.018	56.450.007.873	12.337.163.495	808.769.385.386
- Giá vốn	736.283.400.932	25.472.448.276	778.372.600	762.534.221.808
- Chi phí phân bổ	907.358.757	7.599.129.589	2.835.496.115	11.341.984.461
- Chi phí hoạt động tài chính	2.791.454.329	23.378.430.008	8.723.294.779	34.893.179.117
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	196.242.303	376.351.111	624.826.060	1.197.419.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh hàng hóa các loại (máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ). Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng			Doanh thu khác	Tổng cộng
	hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác		
1. Doanh thu thuần	715.569.477.929	64.344.486.681	14.587.090.715	794.501.055.325	
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	715.569.477.929	64.344.486.681	14.587.090.715	794.501.055.325	
2. Doanh thu tài chính	337.696.703	30.365.914	6.884.045	374.946.662	
3. Chi phí	714.782.013.493	61.811.152.564	13.241.195.251	789.834.361.308	
- Giá vốn	712.590.180.989	32.002.230.507	1.405.299.730	745.997.711.226	
- Chi phí phân bổ	590.808.037	8.034.989.300	3.190.363.397	11.816.160.734	
- Chi phí hoạt động tài chính	1.601.024.467	21.773.932.757	8.645.532.124	32.020.489.348	
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.125.161.139	2.563.700.031	1.352.779.509	5.041.640.679	